TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 14 – 8 - 2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Vệ

Bà Huỳnh Thị Diễm Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết Nga.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phạm Thị U, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 498, ấp 3, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp

Bị đơn: Hà Quốc T, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 505, tổ 4, ấp 3, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Phạm Thị U trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị U và anh T kết hôn 2011, hôn nhân do mai mối, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Bình Tấn, huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/6/2011.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình chồng, anh T làm hồ, chị U làm nội trợ, thu nhập hàng tháng anh T đưa cho mẹ ruột một nữa thu nhập, phần còn lại vợ chồng dùng để chi tiêu sinh hoạt, do thu nhập thấp nên không đủ chi tiêu sinh hoạt. Sau khi vợ chồng có con thì vợ cũ của anh T thường xuyên tới lui nên mẹ chồng cư xử không tốt với chị U, thường trách móc những điều vô lý,

cho rằng chị U mang tiền về cho cha mẹ ruột, còn trách mắng mỗi khi chị U về phụ giúp cha mẹ ruột, mỗi lần trách mắng lại đuổi chị U đi. Cuộc sống rất áp lực, căng thẳng nhưng anh T an ủi nên chị U cố gắng vượt qua. Mâu thuẫn giữa chị U và mẹ chồng, anh T chỉ nghe nói lại, dần dần anh T nghe lời mẹ ruột nên vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Tháng 11/2017, mẹ chồng mắng chửi và đuổi chị U đi, do không chịu nổi nên chị U về nhà mẹ ruột ở cho đến nay. Thời gian vợ chồng xa nhau anh T có yêu cầu chị U trở về, nhưng tiếp tục sống chung với mẹ chồng chị U không chịu được, anh T không chịu ra sống riêng nên chị U không muốn hàn gắn tình cảm với anh T. Tình cảm của chị U và anh T không còn, hôn nhân không thể hàn gắn. Nay chị U yêu cầu được ly hôn với anh T, đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Hà Trung H, sinh ngày 21/8/2012, hiện con chung đang sống chung với chị U. Sau ly hôn, chị U yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung tên Hà Trung H.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị U yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng là hàng tháng, mức cấp dưỡng bằng ½ mức lương cơ sở, tính từ tháng 5/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Anh Hà Quốc T trình bày: Anh T, chị U kết hôn 2011, có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/6/2011.

Anh T vẫn còn tình cảm yêu thương chị U, thương con, muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để cùng chăm lo cho con chung nhưng mỗi lần anh T đến hàn gắn tình cảm thì chị U không mong muốn và yêu cầu ly hôn với anh T. Mâu thuẫn giữa chị U và mẹ chồng anh T không biết, còn vợ chồng không có mâu thuẫn. Anh T rất khó xử về quan hệ mẹ chồng và con dâu nhưng anh T không thể bỏ cha mẹ ra ngoài sống riêng được. Từ tháng 11/2017 chị U và con về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay, không hàn gắn lại tình cảm với anh T. Nay anh T đồng ý ly hôn với chị U và đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị U.

Tại phiên tòa, anh T khai trước khi kết hôn với chị U, anh T có kết hôn với chị Nguyễn Thị Bích T khoảng năm 2000, không có đăng ký kết hôn, không làm thủ tục ly hôn với chị T, có một con chung tên Hà Ngọc Bích P, sinh năm 2002, hiện đang sống chung với anh T. Khoảng năm 2005 – 2006, anh T kết hôn

với chị L, không nhớ họ và chữ lót, không nhớ có đăng ký kết hôn hay không. Năm 2008 anh T và chị L không còn sống chung nữa, cũng không làm thủ tục ly hôn tại Tòa án với chị L. Anh T và chị L có một con chung tên Hà Quốc K, sinh năm 2007, hiện chị L đang nuôi dưỡng.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Hà Trung H, sinh ngày 21/8/2012, hiện con đang sống chung với chị U. Anh T đồng ý chị U được tiếp tục nuôi con chung tên Hà Trung H.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng là hàng tháng, mức cấp dưỡng bằng ½ mức lương cơ sở, tính từ tháng 5/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ theo đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ tại xã Mỹ Tân, thành phố Cao Lãnh, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa dân sự Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, chị U, anh T thừa nhận anh Hà Quốc T và chị Nguyễn Thị Bích T kết hôn năm 2000, không có đăng ký kết hôn, có một con chung tên Hà Ngọc Bích P, sinh năm 2002, anh T đang nuôi dưỡng. Năm 2006 anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ L, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 29/5/2006, có một con chung tên Hà Quốc K, sinh năm 2007, chị Loan đang nuôi dưỡng. Anh T xác định việc xác nhận tình trạng độc thân của anh T do cha của anh T là ông Hà Quốc V công tác tại UBND xã M thực hiện, anh T, chị U có ký tên vào đơn và được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận vào ngày 06/6/2011 và do không hiểu biết pháp luật, nghĩ vợ chồng không còn sống chung thì xem như chấm dứt quan hệ hôn nhân nên anh T không giải quyết thủ tục ly hôn với chị L theo quy định. Hiện nay chị L đã có chồng và con riêng, anh T và chị L có cuộc sống riêng, không can thiệp vào cuộc sống của nhau. Lời khai của anh T phù hợp với Trích lục kết hôn số

345/TLKH-BS ngày 28/5/2019 do chị U cung cấp thể hiện: Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1984, địa chỉ ấp 2, xã M, thị xã C, tỉnh Đồng Tháp và anh Hà Quốc T, sinh năm 1983, địa chỉ ấp 3, xã M, thị xã C, tỉnh Đồng Tháp đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 29/5/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa anh T với chị L vẫn còn tồn tại, được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị U không biết anh T chưa ly hôn với chị L, đến khi Tòa án thụ lý vụ án xin ly hôn của chị U, chị U mới biết anh T chưa ly hôn với chị L.

[3] Do anh T và chị L chưa ly hôn theo quy định của pháp luật. Anh T là người đang có vợ mà kết hôn với chị U là vi phạm điều cấm của pháp luật theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn của chị U, anh T. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 11, khoản 1 Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình hủy quan hệ hôn nhân trái pháp luật giữa chị U và anh T. Buộc chị U và anh T phải chấm dứt quan hệ hôn nhân như vợ chồng. Tại phiên tòa, chị U và anh T đồng ý tự nguyện chấm dứt quan hệ hôn nhân như vợ chồng là phù hợp nên chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị U, anh T có một con chung tên Hà Trung H, sinh ngày 21/8/2012, hiện con đang sống chung với chị U. Chị U và anh T thỏa thuận thống nhất chị U được tiếp tục nuôi con chung. Việc thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con của các đương sự phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị U, anh T. Chị U được tiếp tục nuôi con chung tên Hà Trung H.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị U yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, phương thức cấp dưỡng là hàng tháng, mức cấp dưỡng bằng ½ mức lương cơ sở, tính từ tháng 5/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của chị U, phương thức cấp dưỡng là hàng tháng, mức cấp dưỡng bằng ½ mức lương cơ sở, tính từ tháng 5/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Sự tự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp theo quy định tại Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình, do đó, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị U, anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị U phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[8] *Vì các lẽ trên,*

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 8, Điều 11, 12, 81, 82, 83 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thương vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Hủy hôn nhân trái pháp luật giữa chị Phạm Thị U và anh Hà Quốc T theo giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 07/6/2011 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Công nhận sự tự nguyện chấm dứt quan hệ hôn nhân như vợ chồng của chị Phạm Thị U và anh Hà Quốc T.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị Phạm Thị U và anh Hà Quốc T như sau:

Về con chung: Chị Phạm Thị U được tiếp tục nuôi con chung tên Hà Trung H, sinh ngày 21/8/2012, hiện con chung đang sống chung với chị U.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Hà Quốc T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung, phương thức cấp dưỡng là hàng tháng, mức cấp dưỡng bằng ½ mức lương cơ sở, tính từ tháng 5/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm con mà không ai được cản trợ. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trợ hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm non con của người đó.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị U phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng anh

Linh đã nộp theo biên lai thu số 0008737 ngày 23/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị U đã nộp xong tiền án phí.

Anh Hà Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TA Tỉnh;
- VKSND TPCL;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Huỳnh Kim Oanh